

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 6 TÒA NHÀ PAX SKY, 63-65 NGÕ THÌ NHẬM, PHƯỜNG PHẠM ĐÌNH HỒ
QUẬN HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

HÀ NỘI 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30-06-21	01-01-21
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		338,249,375,381	170,846,189,624
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		337,237,969,539	170,119,745,304
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	14,810,381,823	1,096,281,386
1.1. Tiền	111.1		810,381,823	96,281,386
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		14,000,000,000	1,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	24,477,676,270	23,000,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	92,500,000,000	82,433,183,562
4. Các khoản cho vay	114	9	157,700,216,696	23,096,668,609
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9		
6. Các khoản phải thu	117	10	2,226,270,740	1,209,135,283
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,226,270,740	1,209,135,283
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,226,270,740	1,209,135,283
7. Trả trước cho người bán	118		44,443,185,600	38,963,133,600
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	775,637,151	285,063,750
9. Các khoản phải thu khác	122	10	304,601,259	36,279,114
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		1,011,405,842	726,444,320
1. Tạm ứng	131		305,373,250	230,755,929
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	650,508,271	372,932,207
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		25,000,000	20,000,000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			30,524,321	-
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	18	-	102,756,184
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		19,453,007,067	16,463,154,507
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản đầu tư	212	8	-	-
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
II. Tài sản cố định	220		9,258,246,405	6,243,198,296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6,734,306,039	3,818,049,288
- Nguyên giá	222		10,653,959,566	7,203,213,166

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(3,919,653,527)	(3,385,163,878)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2,523,940,366	2,425,149,008
- Nguyên giá	228		8,027,212,000	7,577,212,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(5,503,271,634)	(5,152,062,992)
III. Tài sản dài hạn khác	250		10,194,760,662	10,219,956,211
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		454,369,866	600,438,935
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	1,589,074,694	1,416,448,334
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	255	14	8,151,316,102	8,203,068,942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		357,702,382,448	187,309,344,131
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-21	01-01-21
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		165,998,743,199	23,222,139,893
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		165,664,063,354	22,549,563,993
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		147,745,000,000	19,205,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	147,745,000,000	19,205,000,000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	1,270,864,251	585,894,466
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	513,457,816	155,317,080
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	11,126,213,482	529,860,014
6. Phải trả người lao động	323		1,517,283,636	256,356,841
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		142,051,372	113,031,372
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		1,627,157,452	1,664,338,143
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,721,816,949	39,547,681
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		334,679,845	672,575,900
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	357		334,679,845	672,575,900
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		191,703,639,249	164,087,204,238
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	191,703,639,249	164,087,204,238
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160,000,000,000	160,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		31,067,639,249	3,451,204,238
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		29,728,919,869	760,900,638
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,338,719,380	2,690,303,600
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		357,702,382,448	187,309,344,131

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	30-06-21	01-01-21
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16,000,000	16,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	11,513,800,000	10,000,000,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		11,513,800,000	10,000,000,000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	2,969,959,620,000	2,544,480,350,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,844,445,650,000	2,437,435,370,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,340,350,000	3,180,350,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		82,100,130,000	82,100,130,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40,073,490,000	21,764,500,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	12,920,000	35,885,050,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		12,920,000	35,885,050,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	41,605,000,000	19,066,850,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	25	297,210,587,080	166,722,387,928
4.1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	027		286,731,155,984	113,728,858,808
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		286,731,155,984	113,728,858,808
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		7,387,364	52,967,461,038
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		10,472,043,732	26,068,082
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		8,974,903,182	22,160,123
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,497,140,550	3,907,959
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	297,178,648,555	166,587,587,928
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		295,724,820,820	166,583,443,118
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,453,827,735	4,144,810
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		31,938,525	134,800,000

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

☎ 024.710 89234

📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ 3 Thụ Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/03/2021

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2021	Quý II/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					Năm nay	Năm trước
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6,843,872,401	(11,500,000)	15,463,168,740	-
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27	9,081,434,286	-	17,052,638,785	-
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(2,337,563,885)	(11,500,000)	(1,689,472,545)	-
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	28	100,002,000	-	100,002,500	-
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	1,042,395,887	1,839,035,015	2,045,654,940	3,796,436,458
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	4,624,812,411	1,143,433,923	6,049,972,105	1,968,358,993
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			-	-	-
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			-	-	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		31,081,103,670	1,920,766,777	44,301,924,164	3,407,990,783
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			-	-	-
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		900,106,272	-	980,106,272	-
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		374,466,422	197,007,891	626,789,563	404,187,468
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	50,000,000	-
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		218,850,827	28,079,961	242,519,803	43,751,015
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		45,085,607,890	5,116,823,567	69,760,135,587	9,620,724,717
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5,222,611,837	(18,512,000)	10,468,018,008	5,989,500
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		5,200,000,000	5,989,500	10,431,600,000	5,989,500
b.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	(24,501,500)	7,730	-
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		22,611,837	-	36,410,278	-
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	29	1,935,745,330	498,777,561	2,482,364,332	843,248,456
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	7,064,148	-	20,766,648
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	10,501,819,509	2,022,397,638	16,398,806,712	3,715,128,521
2.5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	30	-	102,872,310	-	202,221,464
2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	30	249,984,608	225,282,440	501,286,435	461,993,947
2.7	Chi phí các dịch vụ khác	32	30	251,696,531	81,142,946	418,306,419	156,441,493
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		18,161,857,815	2,919,025,043	30,268,781,906	5,405,790,029
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		4,064,288	-	4,064,288	-

3.1	Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		147,400,140	35,780,443	236,872,407	80,010,264
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		151,464,428	35,780,443	240,936,695	80,010,264
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-		-	
4.1	Chi phí lãi vay	52		-		-	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51=> 55)	60		-	-	-	-
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	2,916,698,143	1,601,659,949	5,499,223,559	3,009,265,775
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)	70		24,158,516,360	631,919,018	34,233,066,817	1,285,679,177
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1	Thu nhập khác	71		208,323,288	-	480,213,699	-
7.2	Chi phí khác	72		25,000,000	49,200,000	179,088,338	98,400,000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		183,323,288	(49,200,000)	301,125,361	(98,400,000)
VIII.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		24,341,839,648	582,719,018	34,534,192,178	1,187,279,177
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		26,679,403,533	582,719,018	36,223,672,453	1,187,279,177
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2,337,563,885)		(1,689,480,275)	
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,848,468,993	126,383,803	6,917,757,167	257,135,835
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	5,315,981,770	126,383,803	7,255,653,222	257,135,835
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	33	(467,512,777)		(337,896,055)	
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		19,493,370,655	456,335,215	27,616,435,011	930,143,342
XI.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
11	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		1,218	29	1,726	58

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021
Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

☎ 024.710 89234

📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ Thỉ Nhậm, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		34,534,192,178	1,187,279,177
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(316,247,260)	(77,466,348)
- Khấu hao TSCĐ	03		885,698,291	218,050,720
- Các khoản dự phòng	04			
- (Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(340,939,195)	(80,010,264)
- Dự thu tiền lãi	8		(861,006,356)	(215,506,804)
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		7,730	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		7,730	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		1,689,472,545	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		1,689,472,545	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(147,173,517,551)	26,563,682,056
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3,167,156,545)	20,666,827,000
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(10,066,816,438)	25,566,816,438
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(134,603,548,087)	(22,109,853,615)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các TS tài chính	36		(156,129,101)	2,604,114,982
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	37		(490,573,401)	361,275,954
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39		(5,753,374,145)	(60,280,791)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(74,617,321)	(96,181,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2,452,364,332	875,982,912
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(450,202,424)	(317,726,814)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1,939,671,452)	(108,889,588)
(-) Lãi vay đã trả	44		(2,489,545,023)	(860,106,155)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		358,140,736	841,998,407
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		29,020,000	2,699,096
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5,352,603,561	(51,503,983)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1,260,926,795	(298,021,484)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2,367,239,053	(83,806,962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		197,821,909	(369,662,341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(111,266,092,358)	27,673,494,885

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61		(3,900,746,400)	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		340,939,195	80,010,264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3,559,807,205)	80,010,264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		898,978,124,999	209,842,000,000
1.1. Tiền vay khác	73.2		898,978,124,999	209,842,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(770,438,124,999)	(216,502,000,000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(770,438,124,999)	(216,502,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		128,540,000,000	(6,660,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		13,714,100,437	21,093,505,149
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		1,096,281,386	5,106,286,602
- Tiền	101.1		96,281,386	106,286,602
- Các khoản tương đương tiền	101.2		1,000,000,000	5,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		14,810,381,823	26,199,791,751
- Tiền	103.1		810,381,823	99,791,751
- Các khoản tương đương tiền	103.2		14,000,000,000	26,100,000,000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6,896,939,732,650	1,082,247,210,940
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7,869,137,237,650)	(1,042,793,998,500)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		13,707,114,495,705	1,558,677,095,465
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(12,603,669,137,694)	(1,652,540,854,117)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(556,789,884)	(765,463,422)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		22,217,978,975	10,699,364,851
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(22,420,842,950)	(10,699,364,851)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		130,488,199,152	(55,176,009,634)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		166,722,387,928	72,064,290,821
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		166,722,387,928	72,064,290,821
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32		113,728,858,808	18,761,265,579
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		52,967,461,038	52,993,366,153
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		297,210,587,080	16,888,281,187
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		297,210,587,080	16,888,281,187
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42		286,731,155,984	13,527,547,220
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,387,364	2,509,891,124
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		10,472,043,732	850,842,843

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa



Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

☎ 024.710 89234

📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ Thị Nhậm, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	-	-	160,000,000,000	160,000,000,000
Quỹ dự trữ vốn điều lệ									-
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	1,298,559,827	3,451,204,238	8,323,877,602	7,393,734,260	28,968,019,231	1,351,584,220	2,228,703,169	31,067,639,249
3.1. Lợi nhuận/lỗ sau thuế đã thực hiện	20	8,692,294,087	760,900,638	930,143,342	7,393,734,260	28,968,019,231		2,228,703,169	29,728,919,869
3.2. Lợi nhuận/lỗ sau thuế chưa thực hiệ	20	(7,393,734,260)	2,690,303,600	7,393,734,260			1,351,584,220	-	1,338,719,380
Tổng		161,934,559,827	164,087,204,238	8,323,877,602	7,393,734,260	28,968,019,231	1,351,584,220	162,864,703,169	191,703,639,249

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên





Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam
☎ 024.710 89234
📍 PAX SKY 63 – 65 Ngõ Thì Nhậm, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30/06/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Phép điều chỉnh - Giấy Phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Phạm Đình Hồ, Phường Ngõ Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 35 người (Tại ngày 01/01/2021 là 23 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Khung khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty Chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của Công ty Chứng khoán, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh tiền gửi Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán của khách hàng theo Phương thức Công ty Chứng khoán quản lý, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng Thương mại chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK bán ra được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Theo đó, Công ty đang đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập; Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Số năm khấu hao)
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ Danh mục Tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi từ trái phiếu chuyển đổi:

Tại ngày đáo hạn, nếu Công ty lựa chọn chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu thì sẽ không được nhận lãi; còn nếu lựa chọn không chuyển đổi thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất 5%/năm. Tại thời điểm đầu tư, Công ty xác định việc đầu tư nhằm mục đích thu lãi, theo đó Công ty đã ước tính lãi dự thu và hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.

Thu nhập hoạt động khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
- Các khoản tương đương tiền (i)

Cộng

Ghi chú:

	30-06-21	01-01-21
	-	-
	807,206,692	93,257,618
	3,175,131	3,023,768
	14,000,000,000	1,000,000,000
	14,810,381,823	1,096,281,386

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	VND	VND
a) Của công ty chứng khoán	6,444,829	206,589,372,760
- Cổ phiếu	6,444,829	206,589,372,760
- Trái phiếu		
b) Của nhà đầu tư	720,058,815	15,414,193,363,600
- Cổ phiếu	720,058,815	15,414,193,363,600
	726,503,644	15,620,782,736,360

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	30-06-21		01-01-21	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	22,804,277,045	24,477,676,270	19,637,120,500	23,000,000,000
- Cổ phiếu	22,804,277,045	24,477,676,270	19,637,120,500	23,000,000,000
Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	22,804,277,045	24,477,676,270	19,637,120,500	23,000,000,000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	9,530,550	14,132,100	19,637,120,500	23,000,000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín	12,929,934,286	13,770,000,000		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	9,818,000,000	10,640,000,000		
Khác	46,812,209	53,544,170		

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30-06-21	01-01-21
	VND	VND
a) Ngắn hạn	92,500,000,000	82,433,183,562
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	92,500,000,000	82,433,183,562
a) Dài hạn	-	-
	92,500,000,000	82,433,183,562

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30-06-21		01-01-21	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	157,700,216,696	157,700,216,696	23,096,668,609	23,096,668,609
Cho vay hoạt động Margin (i)	126,848,930,003	126,848,930,003	16,583,235,754	16,583,235,754
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	30,851,286,693	30,851,286,693	6,513,432,855	6,513,432,855

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30-06-21	01-01-21
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2,226,270,740	1,209,135,283
Dự thu lãi trái phiếu	-	-
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1,365,264,384	1,084,751,733
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	841,318,803	121,541,525
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	19,687,553	2,842,025
	-	-
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	775,637,151	285,063,750
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		
Phải thu hoạt động tư vấn	420,573,722	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	355,063,429	285,063,750

Trong đó, phải thu khó đòi		
Các khoản phải thu khác	304,601,259	36,279,114
Các khoản phải thu khác	304,601,259	36,279,114

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-06-21	01-01-21
	VND	VND
Ngắn hạn	650,508,271	372,932,207
Công cụ dụng cụ xuất dùng	650,508,271	372,932,207
Dài hạn	1,589,074,694	1,416,448,334
Chi phí hệ thống nội thất	709,034,944	871,436,992
Công cụ dụng cụ xuất dùng	880,039,750	545,011,342
	2,239,582,965	1,789,380,541

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	30-06-21	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	7,203,213,166	7,203,213,166
Mua trong năm	3,450,746,400	3,450,746,400
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	10,653,959,566	10,653,959,566
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	3,385,163,878	3,385,163,878
Khấu hao trong năm	534,489,649	534,489,649
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	3,919,653,527	3,919,653,527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	3,818,049,288	3,818,049,288
Số dư cuối năm	6,734,306,039	6,734,306,039

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	30-06-21	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	7,577,212,000	7,577,212,000
Mua trong năm	450,000,000	450,000,000
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	8,027,212,000	8,027,212,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	5,152,062,992	5,152,062,992
Khấu hao trong năm	351,208,642	351,208,642
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	5,503,271,634	5,503,271,634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2,425,149,008	2,425,149,008
Số dư cuối năm	2,523,940,366	2,523,940,366

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30-06-21	01-01-21
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,192,149,379	5,243,902,219
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,839,166,723	2,839,166,723
	8,151,316,102	8,203,068,942

15. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	18,205,000,000	577,378,124,999	569,438,124,999	26,145,000,000

Vay các đối tượng khác	1,000,000,000	321,600,000,000	201,000,000,000	121,600,000,000
Cộng	19,205,000,000	898,978,124,999	770,438,124,999	147,745,000,000

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30-06-21	01-01-21
Sở giao dịch chứng khoán	1,237,946,392	521,590,962
Trung tâm lưu ký chứng khoán	32,917,859	64,303,504
	1,270,864,251	585,894,466

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-21	01-01-21
Phải trả mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả cho người bán khác	513,457,816	155,317,080
	513,457,816	155,317,080

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30-06-21	01-01-21
a. Phải thu	-	102,756,184
Thuế TNDN nộp thừa		102,756,184
b. Phải trả	11,126,213,482	529,860,014
Thuế GTGT	6,516,083	10,129,646
Thuế TNCN	5,803,715,629	519,730,368
Thuế TNDN	5,315,981,770	
Thuế khác		

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	636,000,000	1,298,559,827	161,934,559,827
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	2,152,644,411	2,152,644,411
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	636,000,000	3,451,204,238	164,087,204,238
Lợi nhuận trong năm			27,616,435,011	27,616,435,011
Số dư cuối năm	160,000,000,000	636,000,000	31,067,639,249	191,703,639,249

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	30-06-21	01-01-21
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	16,000,000	16,000,000
Cổ phiếu phổ thông	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16,000,000	16,000,000
Cổ phần phổ thông	16,000,000	16,000,000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30-06-21	01-01-21
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11,513,800,000	10,000,000,000
	11,513,800,000	10,000,000,000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	30-06-21	01-01-21
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	-	-
	-	-

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30-06-21	01-01-21
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,844,445,650,000	2,437,435,370,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	3,340,350,000	3,180,350,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	82,100,130,000	82,100,130,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	40,073,490,000	21,764,500,000

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2,575,653,149	862,523,119
Chi phí vật tư văn phòng	242,255,216	15,815,436
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,396,000	14,239,121
Chi phí thuế, lệ phí	106,294,539	10,468,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,170,818,798	2,067,918,759
Chi phí khác	370,805,857	38,301,000
	5,499,223,559	3,009,265,775

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34,534,192,178	1,187,279,177
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,744,073,929	98,400,000
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100,002,500)	
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	1,689,480,275	
- Cộng: Chi phí không được trừ	154,596,154	98,400,000
Thu nhập chịu thuế	36,278,266,107	1,285,679,177
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	-
	7,255,653,222.40	257,135,835

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34,534,192,178	604,560,159
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế tính theo thuế suất (điều chỉnh thu nhập chịu thuế)	6,917,757,166	120,912,032
Chi phí không được khấu trừ thuế	7,255,653,222	120,912,032
	(337,896,056)	(0)

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30-06-21	01-01-21
Trong vòng một năm tới	1,789,027,562	1,789,027,562
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1,403,060,791	2,297,574,572
	3,192,088,353	4,086,602,135

35. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	30-06-21	01-01-21
	Phải thu/ phải trả VND	Phải thu/ phải trả VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Trả trước cho nhà cung cấp	35,713,185,600	36,463,185,600
	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	30-06-21	01-01-21
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác từ hủy đặt cọc mua trái phiếu	480,213,699	0
TT CP phải trả theo HĐ quản trị hệ thống cho EnCapital	4,500,000,000	0

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	577,400,000	275,260,556
Thù lao Hội đồng quản trị	-	98,400,000
Cộng	577,400,000	373,660,556

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính	30-06-21	01-01-21
Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
Các khoản vay	147,745,000,000	19,205,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14,810,381,823	1,096,281,386
Nợ thuần	132,934,618,177	18,108,718,614
Vốn chủ sở hữu	191,703,639,249	164,087,204,238
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	69%	11%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3

Tài sản tài chính	30-06-21	01-01-21
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,810,381,823	1,096,281,386
Tài sản tài chính FVTPL	24,477,676,270	23,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92,500,000,000	82,433,183,562
Các khoản cho vay	157,700,216,696	15,323,965,624
các khoản phải thu khác	3,306,509,150	1,530,478,147
Các khoản ký quỹ	479,369,866	620,438,935
Tổng cộng	293,274,153,805	124,004,347,654

Công nợ tài chính

Các khoản vay	147,745,000,000	19,205,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	2,235,274,765	194,864,761
Chi phí phải trả	1,627,157,452	1,664,338,143
Phải trả giao dịch chứng khoán	1,270,864,251	585,894,466
Tổng	152,878,296,468	21,650,097,370

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5	Cộng
	Số cuối năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14,810,381,823		14,810,381,823
2	Tài sản tài chính FVTPL	24,477,676,270		24,477,676,270
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92,500,000,000	-	92,500,000,000
4	Các khoản cho vay	157,700,216,696		157,700,216,696
5	các khoản phải thu khác	3,306,509,150		3,306,509,150
6	Các khoản ký quỹ	25,000,000	454,369,866	479,369,866
	Cộng	292,819,783,939	454,369,866	293,274,153,805
	Số cuối năm			
1	Các khoản vay	147,745,000,000		147,745,000,000
2	các khoản phải trả	2,235,274,765		2,235,274,765
3	chi phí phải trả	1,627,157,452		1,627,157,452
4	Phải trả hoạt động GDCK	1,270,864,251		1,270,864,251
	Cộng	152,878,296,468	-	152,878,296,468
	Chênh lệch thanh khoản thuần	139,941,487,471	454,369,866	140,395,857,337

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5	Cộng
	Số đầu năm			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,096,281,386		1,096,281,386
2	Tài sản tài chính FVTPL	23,000,000,000		23,000,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82,433,183,562	-	82,433,183,562
4	Các khoản cho vay	15,323,965,624		15,323,965,624
5	các khoản phải thu khác	1,530,478,147		1,530,478,147
6	Các khoản ký quỹ	10,000,000	600,438,935	610,438,935
	Cộng	123,393,908,719	600,438,935	123,994,347,654
	Số đầu năm			
1	Các khoản vay	19,205,000,000		19,205,000,000
2	các khoản phải trả	194,864,761		194,864,761
3	chi phí phải trả	1,664,338,143		1,664,338,143
4	Phải trả hoạt động GDCK	585,894,466		585,894,466
	Cộng	21,650,097,370	-	21,650,097,370
	Chênh lệch thanh khoản thuần	101,743,811,349	600,438,935	102,344,250,284

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý II.2020 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc

Vũ Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Duyên

Phạm Thị Thanh Hoa



